**THÁO GỠ CÁC RÀO CẢN, KHÓ KHĂN**

**CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

**Đậu Anh Tuấn**

Phó Tổng Thư ký, Trưởng Ban Pháp chế

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI

Từ đầu năm 2023 đến nay, kinh tế Việt Nam đứng trước những thách thức to lớn bắt nguồn từ những bất ổn của tình hình kinh tế - chính trị toàn cầu. Trên bình diện quốc tế, lạm phát đang ở mức cao và các ngân hàng trung ương toàn cầu theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt. Các căng thẳng về chính trị cũng ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới, làm gia tăng áp lực cho thương mại – đầu tư toàn cầu. Tăng trưởng GDP nửa đầu năm 2023 của cả nước chỉ đạt 3,72%, là mức tăng trưởng trong 6 tháng thấp thứ hai trong vòng một thập kỷ qua. Mức tăng trưởng này chỉ cao hơn so với giai đoạn cùng kỳ của năm 2020 khi cả nước đang thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội để ứng phó đại dịch COVID-19.

Các doanh nghiệp Việt Nam đang đối diện với những thách thức to lớn. Trong 8 tháng đầu năm 2023, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tái gia nhập thị trường là 149,4 nghìn doanh nghiệp, trong đó số doanh nghiệp thành lập mới đạt 103.658 doanh nghiệp. Giá trị này tuy gấp 1,2 lần mức bình quân doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường giai đoạn 2018-2022, nhưng nếu so với cùng kỳ năm 2022 thì con số này vẫn giảm nhẹ khoảng 0,03% (*Hình 1*).

Đáng chú ý số doanh nghiệp ra khỏi hoặc tạm thời ra khỏi thị trường tăng đến 15,6% so với 8 tháng đầu năm 2022 lên tới 124,7 nghìn doanh nghiệp. Con số 8 tháng của năm 2023 đã cao hơn tổng số doanh nghiệp rời khỏi thị trường cả năm của các năm từ 2018 đến 2021, gần bằng giá trị của cả năm 2022 (*Hình 2*). Đây là một chỉ báo quan trọng cho thấy “sức khỏe” của khu vực doanh nghiệp đáng báo động.

**Hình 1: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Hình 2: Số doanh nghiệp ra khỏi hoặc tạm thời ra khỏi thị trường**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Sức khoẻ của nền kinh tế và doanh nghiệp còn thể hiện qua một chỉ số khác là xuất nhập khẩu. Việt Nam đã là một quốc gia mở cửa hội nhập, sản xuất hướng về xuất khẩu, quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu hiện đã gấp đôi GDP. Trong 8 tháng đầu năm 2023, lần đầu tiên sau nhiều năm, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam đã giảm so với cùng kỳ năm trước (*Hình 3*). Sự sụt giảm này thể hiện rõ ở các sản phẩm xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam từ sản phẩm điện tử, may mặc, đồ gỗ cho đến thủy hải sản… Theo thống kê, trong 8 tháng đầu năm 2023 mức độ sụt giảm giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2022 là 13,1% (trong đó xuất khẩu giảm 10%, nhập khẩu giảm 16,2%). Điều này có nguyên nhân quan trọng từ sự suy giảm của thị trường thế giới, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ giảm, trong đó có những thị trường xuất khẩu hàng hóa chủ chốt của Việt Nam như Hoa Kỳ hay các nước Châu Âu.

**Hình 3: Kim ngạch xuất, nhập khẩu 8 tháng qua các năm (đơn vị: tỷ USD)**

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Hình 4: Trị giá xuất khẩu của một số nhóm hàng lớn lũy kế từ 1/1-15/8/2023 và cùng kỳ năm 2022 (đơn vị: tỷ USD)**

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Sự sụt giảm nhu cầu trên thị trường quốc tế nhanh chóng ảnh hưởng đến các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam. Giá trị sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm sụt giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là mức giảm đáng kể nếu biết rằng trong giai đoạn cùng kỳ 8 tháng đầu năm 2022, mức tăng trưởng sản xuất công nghiệp so với 8 tháng đầu năm 2021 là 9,2%.

**Hình 5: Tốc độ tăng, giảm giá trị sản xuất công nghiệp (%)**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Một số ngành sản xuất công nghiệp quan trọng bị giảm có thể kể đến như sản phẩm điện tử, sản xuất máy móc – thiết bị, chế biến gỗ và sản xuất trang phục.

***Bảng 1: Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (đơn vị %)***

| **Năm** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **Ước tính 2023** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 40,9 | 9,8 | 7,7 | 1,3 | 9,9 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 3,1 | 8,6 | -1,9 | 10,3 | 8,6 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 15,2 | 3,3 | -0,1 | -6,6 | 8,4 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 6 | 2,9 | 5,7 | 9,8 | 7 |
| Khai thác quặng kim loại | 19,3 | 13,4 | 3,5 | 6,4 | 6,5 |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 7,2 | 7,4 | 0,1 | 4,8 | 5,6 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 9,7 | 3,6 | 1,5 | 9 | 5,4 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 3,8 | 8,7 | 8,5 | 11 | -3,9 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu | 11,7 | -4,3 | 7,6 | 14,4 | -4,1 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 5,8 | 1,1 | 3,3 | 7,2 | -4,4 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa | 11,1 | -5,4 | 4,3 | 13,5 | -4,8 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 9,8 | 8,8 | 4,5 | 9,7 | -4,8 |
| Sản xuất trang phục | 8,4 | -5,7 | 5,8 | 22,3 | -5,1 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | -5,1 | -9,5 | 1,1 | 3,7 | -6 |
| Sản xuất xe có động cơ | 10 | -14,1 | 21,4 | 3,9 | -6,5 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

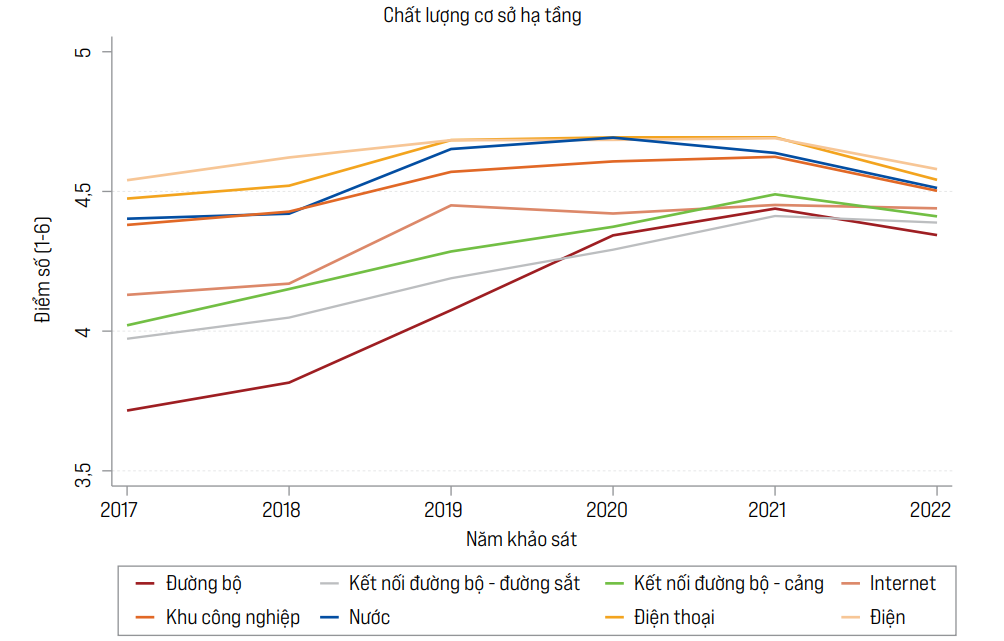
Những con số trên thể hiện phần nào bức tranh khó khăn của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong giai đoạn gần một năm vừa qua. Thực tế này có nhiều nguyên nhân. Ngoài nguyên nhân khách quan của kinh tế toàn cầu đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng cũng có nhiều nguyên nhân từ trong nước, từ thể chế, chính sách. Trong bối cảnh khó khăn như hiện nay, để đưa nền kinh tế trở lại với quỹ đạo tăng trưởng cao thì cần tập trung tháo gỡ các rào cản, nút thắt từ thể chế, của chính sách đang cản trở sự phát triển.

Bài tham luận này sẽ đề cập một số rào cản, khó khăn tiêu biểu của các doanh nghiệp Việt Nam. Đó các vấn đề như: #1 Chất lượng cơ sở hạ tầng đang cải thiện nhưng hiện vẫn chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế; #2 Việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh cơ bản (vốn, nhân lực, đất đai) chưa thực sự thuận lợi; #3 Chi phí sản xuất kinh doanh cao làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam; #4 Chất lượng quy định pháp luật và thực thi pháp luật cần tiếp tục được cải thiện; #5 Các doanh nghiệp sản xuất nội địa chưa phát triển mạnh mẽ và thiếu cơ chế hỗ trợ hiệu quả và #6 Doanh nghiệp tư nhân trong nước còn gặp bất lợi so với doanh nghiệp xuyên biên giới.

***#1. Chất lượng cơ sở hạ tầng đang cải thiện nhưng hiện vẫn chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế***

Chất lượng hạ tầng là thách thức lớn và lâu dài mà các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp phải. Loạt báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của VCCI nhiều năm, khi phân tích trải nghiệm của các nhà đầu tư nước ngoài về môi trường kinh doanh Việt Nam đã cho thấy cơ sở hạ tầng chưa phải là một lợi thế so sánh của Việt Nam trong so sánh với các quốc gia cạnh tranh khá, dù ghi nhận những cải thiện đáng kể trong các năm gần đây. *Hình 6* mô tả đánh giá của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2017-2022 theo thang điểm 6 (*1 = “Rất kém” và 6 = “Rất tốt”*) về chất lượng một số hạng mục hạ tầng quan trọng đối với doanh nghiệp, đó là đường sá, điện, điện thoại, internet, nước và hạ tầng khu công nghiệp. Kết quả cho thấy chất lượng hầu hết các loại cơ sở hạ tầng nhìn chung chậm cải thiện, với xu hướng đi ngang hoặc thậm chí giảm trong năm qua.

**Hình 6: Điểm số đo lường chất lượng cơ sở hạ tầng từ đánh giá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2022**



*Nguồn: VCCI-USAID (2023). Khảo sát PCI-FDI 2022.*

Một đánh giá tương tự của Diễn đàn Kinh tế thế giới về chất lượng hạ tầng của các quốc gia cũng cho thấy sự kém cạnh tranh của Việt Nam so với những quốc gia trong khu vực. Việt Nam đứng thứ 77 về chất lượng hạ tầng tổng thể, 103 về đường bộ, 83 về cảng, 103 về vận tải hàng không và 87 về cung ứng điện. Các kết quả này nhìn chung kém cạnh tranh hơn khi nhà đầu tư đặt lên bàn cân so sánh với Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia hay Thái Lan.

**Bảng 2: Chất lượng công trình hạ tầng của Việt Nam so với một số quốc gia**

|  | Hạ tầng tổng thể | | Đường bộ | | Đường sắt | | Cảng | | Vận tải hàng không | | | Cung ứng điện | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | Thứ hạng | Điểm | Thứ hạng | Điểm | Thứ hạng | Điểm | Thứ hạng | Điểm | Thứ hạng | Điểm | | Thứ hạng |
| Việt Nam | 65,9 | 77 | 3,4 | 103 | 3,6 | 54 | 3,8 | 83 | 4 | 103 | 79,6 | | 87 |
| Trung Quốc | 77,9 | 36 | 4,6 | 45 | 4,5 | 24 | 4,5 | 52 | 4,6 | 66 | 86,9 | | 65 |
| Ấn Độ | 68,1 | 70 | 4,5 | 48 | 4,4 | 30 | 4,5 | 49 | 4,9 | 59 | 69,8 | | 103 |
| Indonesia | 67,7 | 72 | 4,2 | 60 | 4,7 | 19 | 4,3 | 61 | 4,9 | 56 | 79,4 | | 89 |
| Malaysia | 78 | 35 | 5,3 | 19 | 5,1 | 13 | 5,2 | 19 | 5,5 | 25 | 89,7 | | 51 |
| Thái Lan | 67,8 | 71 | 4,4 | 55 | 2,8 | 75 | 4,1 | 73 | 5 | 48 | 78,9 | | 90 |

*Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới (2020). Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu.*

*Ghi chú: Xếp hạng trên 141 quốc gia. Điểm hạ tầng tổng thể đánh giá trên thang điểm 100. Điểm hạ tầng thành phần đánh giá trên thang điểm 7. Điểm cao hơn thì tốt hơn.*

Một ví dụ điển hình về yếu kém cơ sở hạ tầng có thể kể đến như sự cố thiếu hụt điện nghiêm trọng tại miền Bắc Việt Nam trong tháng 5 và tháng 6 năm 2023, gây ra nhiều thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tại nhiều địa phương ở miền Bắc, việc cắt điện luân phiên buộc phải diễn ra, thậm chí cắt điện ở các khu công nghiệp. Mất điện khiến máy móc, dây chuyền sản xuất không thể sử dụng, làm giảm năng lực sản xuất của doanh nghiệp, gây khó khăn cho việc đáp ứng các đơn hàng theo đúng tiến độ. Mất điện cũng khiến các chi phí sản xuất khác của doanh nghiệp gia tăng đột xuất như việc sắp xếp lại ca làm việc, điều chỉnh nhân sự trong những thời điểm không có điện. Điều này đã tạo ra những hiệu ứng tiêu cực cho môi trường kinh doanh của Việt Nam.

**Hình 7 Tình trạng thiếu điện tại miền Bắc trong tháng 5 và 6 năm 2023**

*Nguồn: Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), và VnExpress*

***#2. Việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh cơ bản chưa thực sự thuận lợi***

1. *Tín dụng*

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2022 của VCCI, khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đang gặp phải là tiếp cận vốn. Cụ thể, trong năm 2022 tiếp cận vốn đã trở thành vấn đề lớn nhất với khoảng 55,6% doanh nghiệp phản ánh, tăng liên tục từ con số 34,8% của năm 2019, 40,7% của năm 2020 và 46,9% của năm 2021.

**Bảng 3: Khó khăn chính mà doanh nghiệp đang phải đối mặt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khó khăn nào DN đang gặp phải?** | **2021** | **2022** |
| Tiếp cận tín dụng (%) | 46,9 | 55,6 |
| Tìm kiếm khách hàng (%) | 68,95 | 55,1 |
| Ảnh hưởng của dịch bệnh (COVID-19) (%) | 67,41 | 34,14 |
| Biến động thị trường (%) | 31,73 | 23,77 |
| Tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (%) | 23,89 | 21,42 |
| Tuyển dụng nhân sự (%) | 27,17 | 10,77 |
| Tìm kiếm nhà cung cấp (%) | 22,86 | 10,21 |

*Nguồn: VCCI-USAID, Khảo sát PCI 2021-2022*

Trong số các kênh dẫn vốn chính của doanh nghiệp hiện nay, vay tiền từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác vẫn là cách thức phổ biến nhất. Tiếp cận vốn qua ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng chiếm tỷ trọng xấp xỉ 80% quy mô dòng vốn từ bên ngoài của các doanh nghiệp (*Hình 8*). Thị trường trái phiếu gặp nhiều biến cố trong năm 2022 và thị trường chứng khoán chưa khởi sắc đáng kể.

**Hình 8: Các kênh dẫn vốn chính của doanh nghiệp**

*Đơn vị: 1000 tỷ đồng*

*Nguồn: FiinRatings[[1]](#footnote-1)*

Việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp sau thời kỳ đại dịch COVID-19 gặp nhiều khó khăn. Một mặt, do xu hướng thắt chặt tiền tệ trên toàn cầu nên mặt bằng lãi suất còn khá cao đối với các doanh nghiệp có nhu cầu đi vay. Mặt khác, doanh nghiệp cũng đối diện những rào cản về mặt quy trình, thủ tục khác nhau khi vay vốn (*Bảng 4*). Trong đó, điển hình nhất là doanh nghiệp cho biết không thể vay vốn nếu thiếu tài sản thế chấp, doanh nghiệp bị áp đặt các điều kiện tín dụng bất lợi, và thủ tục vay vốn quá phức tạp, phiền hà với các doanh nghiệp.

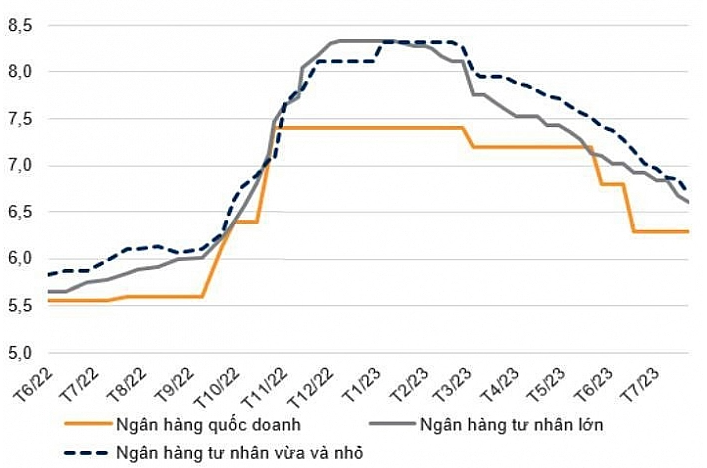
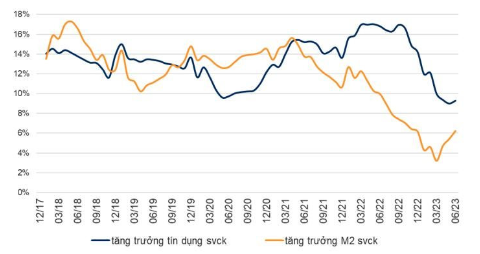
**Bảng 4: Một số trở ngại về mặt quy trình, thủ tục khi tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp**

| Năm | Ngân hàng, TCTD áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp (%) | Doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (%) | Việc “bồi dưỡng” cho cán bộ tín dụng để vay được là phổ biến (%) | Thủ tục vay vốn rất phiền hà (%) | Cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2017 | 44,96 | 87,39 | 41,17 | 48,92 |  |
| 2018 | 40,42 | 86,07 | 39,07 | 44,13 |  |
| 2019 | 38,89 | 86,29 | 31,02 | 39,27 | 17,45 |
| 2020 | 39,03 | 82,55 | 37,89 | 46,39 | 26,10 |
| 2021 | 41,80 | 81,37 | 37,28 | 46,15 | 27,35 |
| 2022 | 58,72 | 79,44 | 55,79 | 58,63 | 49,83 |

*Nguồn: VCCI-USAID, Khảo sát PCI 2017-2022*

Điểm tích cực là mặt bằng lãi suất trên thị trường đã giảm đáng kể từ sau quý I/2023 nhờ những nỗ lực của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Kể từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần điều chỉnh lãi suất điều hành, giúp mặt bằng lãi suất hạ nhiệt. Tại các ngân hàng thương mại, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đã giảm nhờ vào thanh khoản hệ thống dồi dào. Tăng trưởng tín dụng bắt đầu nhích tăng kể từ tháng 6/2023.

**Hình 9: Lãi suất huy động đã giảm dần từ quý II/2023 (Hình a), và tăng trưởng tín dụng đã cải thiện với tốc độ chậm (Hình b).**

*Nguồn: VnDirect và tổng hợp từ các ngân hàng thương mại*

Giải pháp quan trọng nhất trong thời gian tới sẽ tăng khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế khó khăn, đơn hàng suy giảm, tổng cầu trong nước giảm mạnh, kéo theo nhu cầu vốn lưu động và vốn đầu tư thấp của các doanh nghiệp.

1. *Lao động*

Chất lượng lao động là một trong những thách thức khác mà nhiều doanh nghiệp đang gặp phải. Theo Tổng điều tra lao động và việc làm của Tổng cục Thống kê, cả nước chỉ có khoảng 26,1% người có việc làm là đã qua đào tạo (*Hình 10*). Trong đó, tỷ lệ người lao động có trình độ từ cao đẳng-đại học trở lên chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 15%. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,7%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (36,8%).

**Hình 10: Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Chất lượng lao động còn có thể xem xét qua một thước đo quan trọng đó là năng suất lao động, thể hiện qua số lượng sản phẩm được tạo ra tính trên một đơn vị người lao động làm việc hoặc giờ lao động. Năng suất lao động được coi là chìa khóa dẫn đến sự thịnh vượng của quốc gia. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế đã xác định tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2021-2025 bình quân trên 6,5%/năm.

Thực tế, năng suất lao động của Việt Nam vẫn đang thuộc nhóm thấp ở châu Á dù có những cải thiện trong những năm gần đây. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật Bản 11 lần và thấp hơn Hàn Quốc 10 lần. So với các nước Đông Nam Á, năng suất lao động của Việt Nam cũng ở mức rất thấp, chỉ bằng 1/5 Malaysia và 2/5 Thái Lan. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ cao hơn năng suất lao động của Campuchia (gấp 2,4 lần), Myanmar (1,6 lần), Lào (gấp 1,2 lần).

**Hình 11: Năng suất lao động của Việt Nam và một số quốc gia châu Á năm 2020**

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

1. *Đất đai*

Đất đai là một trong bốn yếu tố sản xuất cơ bản của doanh nghiệp. Tiếp cận đất đai dễ dàng là một trong những điều kiện tiên quyết để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Với một doanh nghiệp, tiếp cận đất đai ở đây được hiểu theo nghĩa rộng đó là quá trình mà doanh nghiệp (i) có quyền sử dụng đất để xây dựng công trình, hoặc (ii) có thể mua/bán/chuyển nhượng/tặng cho quyền sử dụng đất, hoặc (iii) có thể thuê quyền sử dụng đất.

Dữ liệu khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là một nguồn thông tin hữu ích để đánh giá mức độ thuận lợi về tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp qua thời gian. Nhìn chung, dữ liệu hiện có chỉ ra rằng cộng đồng doanh nghiệp trong nước đánh giá việc tiếp cận đất đai hầu như ít chuyển biến trong gần một thập kỷ qua. Điểm số chỉ số thành phần gốc về Tiếp cận đất đai trong PCI có xu hướng giảm kể từ năm 2013 đến năm 2021. Giá trị này tăng lên trong năm 2022 có thể nhờ việc rà soát, cải cách hành chính gần đây trong công tác giải quyết thủ tục hành chính đất đai trong bối cảnh Quốc hội, các bộ ngành liên quan và cộng đồng doanh nghiệp đang thảo luận sôi nổi về Dự thảo Luật đất đai sửa đổi.

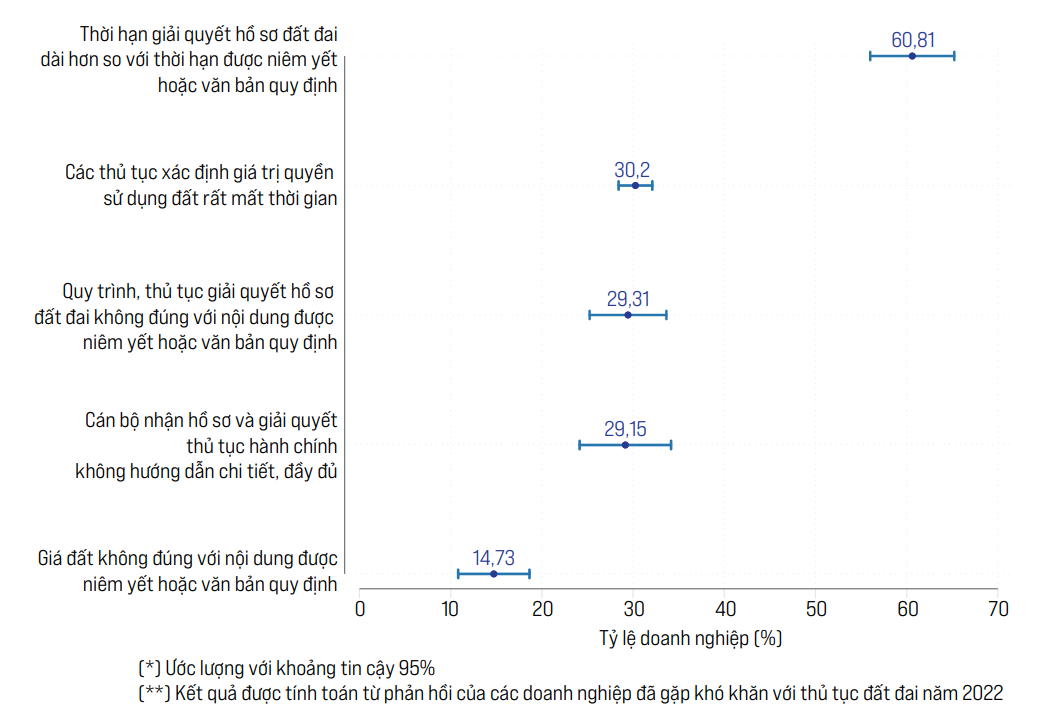
**Hình 12: Thay đổi của chỉ số thành phần gốc về “Tiếp cận đất đai và Tính ổn định trong sử dụng đất” trong Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) qua thời gian**



*Nguồn: VCCI-USAID, Khảo sát PCI 2006-2022*

Dù nhìn nhận một cách tổng thể hoạt động cải cách hành chính đã giúp cải thiện nhìn nhận của cộng đồng doanh nghiệp về việc tiếp cận đất đai, tuy nhiên mức độ chuyển biến trên thực tế là không toàn diện. Một số khía cạnh vẫn bị nhiều doanh nghiệp đánh giá là phiền hà, chi phí tuân thủ cao. Vấn đề phổ biến nhất là “thời gian giải quyết thủ tục dài hơn quy định”, với hơn 61% doanh nghiệp lựa chọn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phản ánh những vấn đề như “phải trả chi phí không chính thức”, “xác định giá đất quá lâu”, “cán bộ giải quyết thủ tục không hướng dẫn đầy đủ”, “không đúng quy trình, thủ tục” và “giá đất không đúng quy định”. Trong số các vấn đề kể trên, trả chi phí không chính thức là tình trạng khá nhức nhối và phổ biến hơn ở các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Theo ước tính từ dữ liệu điều tra PCI, khoảng 40% doanh nghiệp thực hiện thủ tục đất đai đã chấp nhận trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết thủ tục.

**Hình 13: Một số khó khăn khi tuân thủ thủ tục hành chính về đất đai**



*Nguồn: VCCI-USAID, Khảo sát PCI 2022*

***#3. Chi phí sản xuất kinh doanh cao làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam***

Các doanh nghiệp phản ánh chi phí kinh doanh tại Việt Nam hiện nay vẫn còn cao, nằm ở 4 nhóm chính: (1) các chi phí có liên quan đến lao động; (2) chi phí tài chính cho Nhà nước ngoài thuế; (3) chi phí vốn; (4) chi phí vận tải, logistics.

*Thứ nhất*, chi phí liên quan lao động được chia thành 2 nhóm: (a) chi phí nằm trong sự thoả thuận giữa hai bên; (b) chi phí không nằm trong thoả thuận giữa hai bên mà buộc phải chi do quy định của pháp luật. Đối với khoản chi đầu tiên, các doanh nghiệp sẵn sàng chi trả nhiều hơn để có được chất lượng và số lượng người lao động tốt hơn trên thị trường. Tuy nhiên, các khoản bắt buộc theo quy định của pháp luật Việt Nam tương đối cao, gồm bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn.

Theo quy định hiện tại của Việt Nam, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) và các khoản quỹ bắt buộc khác với tổng là 17% mức lương tháng của người lao động. Tỷ lệ đóng này cộng tính thêm phần đóng của người lao động là 25%, cộng thêm các khoản bảo hiểm y tế và các khoản khác đã lên đến 32%. Đây là mức đóng BHXH cao nếu so với một số quốc gia trong khu vực như Ma-lai-xia cao nhất là 13%, In-đô-nê-xia từ khoảng 10 - 12%, Phi-lip-pin là 8% và Thái Lan là 5%[[2]](#footnote-2)...

Mức lương tối thiểu tại Việt Nam cũng có xu hướng tăng mạnh trong nhiều năm trở lại nay. Lương tối thiểu của Bangladesh là 74,8 USD/người/tháng. Trong khi của Việt Nam là 198,5USD/người/tháng[[3]](#footnote-3). Kinh phí công đoàn 2% quỹ tiền lương là gánh nặng riêng có của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Với mức chi phí bắt buộc lao động cao như vậy làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, làm chúng ta khó thu hút vốn đầu tư để tạo việc làm cho hàng triệu người đến tuổi lao động mỗi năm.

*Thứ hai*, chi phí vốn của doanh nghiệp Việt Nam rất cao. Từ cuối 2022 cho đến đầu năm 2023, lãi suất của Việt Nam có biến động tăng mạnh, dù hiện nay đã có chiều hướng giảm. Tuy nhiên, đó là lãi suất ngắn hạn, còn về dài hạn lãi suất trung bình của đồng tiền Việt Nam luôn cao hơn vài điểm phần trăm so với lãi suất của các đồng tiền khác trong khu vực. Điều này xuất phát từ rủi ro kinh doanh tại Việt Nam vẫn cao, an ninh tài chính tiền tệ mặc dù được cải thiện nhưng vẫn kém so với các nước xung quanh, xếp hạng tín nhiệm quốc gia vẫn còn thấp.

Ví dụ, theo Moody, xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam đã tăng ba bậc, từ mức B2 năm 2012 lên mức Ba2 năm 2022. Đây là kết quả tốt giúp hạ lãi suất dài hạn của tiền đồng. Tuy nhiên, nếu so sánh với các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Indonessia, Phillipine, Malaysia, thì xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam vẫn còn thua nhiều bậc. Điều này đồng nghĩa với việc các nhà đầu tư sẽ yêu cầu lãi suất cao hơn hoặc lợi nhuận cao hơn khi đầu tư vào Việt Nam. Chi phí vốn cao như vậy khiến các ngành cần nhiều vốn như sản xuất công nghiệp khó có thể đưa ra sản phẩm cạnh tranh được với thế giới.

Cản trở lớn nhất để giảm lãi suất dài hạn, nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia chủ yếu hiện nằm ở sự thiếu minh bạch của các doanh nghiệp Nhà nước giữa nhiệm vụ kinh doanh và nhiệm vụ xã hội; và khả năng khó dự đoán của chính sách.

*Thứ ba*, ngoài các khoản thuế, các doanh nghiệp Việt Nam tuỳ từng ngành hàng còn phải nộp thêm các khoản tài chính ngoài ngân sách, điều này cũng khiến doanh nghiệp bị đội chi phí kinh doanh. Có tình trạng các bộ ngành khi được giao chủ trì soạn thảo pháp luật của bộ ngành mình thì cố gắng bổ sung các loại phí, các khoản thu vào quỹ do mình quản lý. Ví dụ, Quỹ phòng chống rủi ro thiên tai, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ bình ổn giá xăng dầu, Quỹ bảo trì đường bộ… Đó là chưa kể các khoản vận động, đóng góp từ cơ quan, chính quyền mà doanh nghiệp khó có thể chối từ.

*Thứ tư*, chi phí vận tải và logistics của Việt Nam vẫn cao do hệ thống hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, hoàn thiện, mức độ kết nối giao thông chưa tốt. Việc triển khai các dự án giao thông lớn, trọng điểm gặp nhiều vướng mắc và thường xuyên chậm trễ. Mặc dù Chính phủ rất nỗ lực trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông quốc gia, song tình trạng chi phí vận tải cao vẫn sẽ kéo dài trong nhiều năm nữa, đặc biệt là ở khu vực miền Nam.

Tình trạng này có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân căn bản là cơ chế tài chính dành cho đầu tư hạ tầng của Việt Nam vẫn chậm đổi mới. Đề án lấy cao tốc, nuôi cao tốc chậm được ban hành, triển khai khiến các dự án thiếu vốn. Các cơ chế nhượng quyền khai thác hạ tầng theo Luật Quản lý tài sản công, hợp đồng O&M vận hành và quản lý vẫn còn vướng mắc, các dự án PPP giao thông gặp ách tắc…

Rào cản về chi phí kinh doanh cao này làm giảm tính cạnh tranh và khả năng tích luỹ vốn của nền kinh tế Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là khả năng thu hút vốn đầu tư, khả năng tạo việc làm của nền kinh tế. Ví dụ lĩnh vực dệt may, Việt Nam đang bị Bangladesh vượt qua rất nhanh. Một trong những lý do vì hàng hoá của Bangladesh rẻ hơn, chi phí nhân công của họ thấp hơn, gồm cả lương tối thiểu và các khoản phải đóng khác.

Các chi phí cao này khiến Việt Nam có nguy cơ bị mất đơn hàng cho các quốc gia khác. Doanh nghiệp không đầu tư mới, tình trạng các doanh nghiệp phải cắt giảm lao động tăng lên. Kết quả là chúng ta phải lo xử lý một bộ phận lớn người lao động mất việc làm, và việc này còn khó khăn hơn rất nhiều so với việc bảo đảm đời sống của những người lao động có việc làm.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn thiếu vốn, chúng ta cần cạnh tranh thu hút vốn, nhưng nếu các chi phí lao động quá cao thì dòng vốn sẽ không chảy vào nước ta. Trong bối cảnh các chính sách thu hút đầu tư mà Việt Nam áp dụng từ trước đến nay như ưu đãi thuế đang bị chặn lại do chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, thì việc thu hút vốn để tạo đủ việc làm cho nền kinh tế vẫn phải là mục tiêu hàng đầu.

***#4 Chất lượng quy định pháp luật và thực thi pháp luật cần tiếp tục được cải thiện;***

Một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và sự hấp dẫn của môi trường đầu tư là chất lượng các quy định pháp luật.

Khảo sát doanh nghiệp hàng năm PCI cho thấy, tính ổn định và khả năng dự đoán được pháp luật của Việt Nam tương đối thấp, trong cả giai đoạn ban hành pháp luật và thực thi pháp luật. Tỷ lệ doanh nghiệp “luôn luôn” hoặc “thường xuyên” dự đoán được sự thay đổi quy định pháp luật của chính quyền cấp tỉnh giảm từ mức 16% năm 2014 xuống mức 5% năm 2021 và 3,42% năm 2022. Doanh nghiệp càng nhỏ, khả năng dự đoán sự thay đổi pháp luật càng thấp.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, khả năng dự đoán việc áp dụng pháp luật của cơ quan chính quyền cũng thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ có thể dự đoán được việc thực hiện quy định chỉ ở mức 3,48% năm 2022. Doanh nghiệp càng nhỏ, khả năng dự đoán áp dụng pháp luật càng thấp.

Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng đạt được kết quả mong đợi khi chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm từ mức 63% năm 2017 xuống mức 59% năm 2022.

Thời gian qua nổi lên vấn đề lạm dụng ban hành Thông tư, ban hành Quy chuẩn kỹ thuật. Các doanh nghiệp phản ánh tình trạng chất lượng các Quy chuẩn kỹ thuật tương đối thấp, thể hiện ở một số vấn đề. Thứ nhất, quy chuẩn của Việt Nam có yêu cầu cao hơn cả quy chuẩn của những nước phát triển, như quy chuẩn về chất ô nhiễm trong thực phẩm bảo vệ sức khoẻ. Thứ hai, quy chuẩn có chi phí tuân thủ rất cao, vượt quá khả năng của nhiều doanh nghiệp như Quy chuẩn 06 về phòng cháy chữa cháy. Hiện nay, từ ý kiến của các doanh nghiệp và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng đã từng bước giảm dần các yêu cầu của Quy chuẩn 06 trong năm 2022 và đang dự thảo tiếp tục giảm trong năm 2023. Thứ ba, có quy chuẩn ban hành xong, đến thời điểm áp dụng rồi mà chưa chỉ định các phòng thử nghiệm trong nước đủ năng lực. Điều này khiến hàng hoá bị tắc nghẽn như một số Quy chuẩn về thiết bị 5G. Thứ tư, có tình trạng lạm dụng ban hành quy chuẩn và đưa vào danh mục hàng hoá nhóm 2 các loại hàng hoá không có khả năng gây mất an toàn như Quy chuẩn 20 của Bộ Khoa học và Công nghệ về thép không gỉ.

Các doanh nghiệp đề nghị một số giải pháp cần làm để nâng cao chất lượng pháp luật và tính dự đoán của pháp luật. Thứ nhất, tăng cường tham vấn, lấy ý kiến, đặc biệt đối với các Thông tư, các quy hoạch, kế hoạch. Thứ hai, nguyên tắc không hồi tố phải được áp dụng rộng rãi hơn, đặc biệt là với dự án đầu tư và công trình xây dựng đã được bắt đầu trước khi có quy định mới. Thứ ba, các quy định theo hướng tăng nặng nghĩa vụ của doanh nghiệp cần có lộ trình thực hiện kéo dài hơn, thay vì mức chỉ 45 ngày như quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thứ tư, bãi bỏ dần các quy định về thời hạn của các loại giấy phép con, vì nếu doanh nghiệp vi phạm thì đã có biện pháp tước giấy phép. Thứ năm, áp dụng quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp để giảm sự tuỳ tiện khi thi hành pháp luật.

***#5 Các doanh nghiệp sản xuất nội địa chưa phát triển mạnh mẽ và thiếu cơ chế hỗ trợ hiệu quả***

Doanh nghiệp công nghiệp trong nước và ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước chưa đáp ứng yêu cầu để thu hút các ngành công nghệ tiên tiến và thúc đẩy liên kết có hiệu quả. Việt Nam hiện xếp hạng 105/137 về số lượng nhà cung ứng nội địa và 116/137 về chất lượng nhà cung ứng nội địa, kém hơn so với các nước trong khu vực như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Philippines[[4]](#footnote-4).

So với khu vực FDI, doanh nghiệp trong nước chưa làm chủ tương đối được các chuỗi sản xuất độc lập, phần nào ảnh hưởng đến việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Hiện nay, trong cơ cấu kinh tế, khu vực FDI đóng góp tới 20,13% GDP, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp. Theo báo cáo cách đây vài năm, đánh giá căn cứ vào chỉ số tỷ trọng giá trị gia tăng, doanh thu và việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo[[5]](#footnote-5) thì các doanh nghiệp FDI chi phối 12 trên 24 phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng vai trò chi phối ở 4 trong 5 ngành công nghiệp xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là dệt may, da giày, điện tử[[6]](#footnote-6) và sản xuất đồ gỗ (ngành chế biến thực phẩm và đồ uống doanh nghiệp Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn hơn, tuy nhiên các doanh nghiệp FDI chiếm vị thế chủ đạo ở ngành đồ uống); và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thay thế nhập khẩu như ngành cao su-nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí.

Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế, theo số liệu của Bộ Công thương, trên toàn quốc trong số khoảng 5.000 doanh nghiệp nội địa sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa nhiều.

Công nghiệp hỗ trợ mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Báo cáo của Bộ Công thương cho thấy tỷ lệ nội địa hóa của hầu hết các ngành công nghiệp ở mức thấp[[7]](#footnote-7). Ngoại trừ ngành sản xuất xe máy, tỷ lệ cung ứng cho các ngành công nghiệp quan trọng khác như ô tô; điện tử; công nghiệp công nghệ cao còn khá hạn chế. Mức độ tham gia của các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước vào chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI còn rất khiêm tốn. Hầu hết các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước là nhà cung cấp cấp 3 hoặc cấp 4, chủ yếu cung cấp các sản phẩm đơn giản, linh kiện và vật tư có giá trị thấp (ví dụ như bao bì và các chi tiết đơn giản)[[8]](#footnote-8). Tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam là cao so với các nước trong khu vực[[9]](#footnote-9), trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian lại thấp hơn[[10]](#footnote-10). Mặc dù quy mô, cơ cấu sản xuất công nghiệp khác nhau nhưng điều này phần nào cho thấy lĩnh vực sản xuất sản phẩm trung gian (ngành công nghiệp hỗ trợ) của Việt Nam còn hạn chế hơn so với các nước trong khu vực.

Pháp luật về đầu tư, pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định về các điều kiện mang tính chất thúc đẩy sản xuất nội địa (% giá trị gia tăng sản xuất tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị) nhưng chủ yếu tập trung vào một số tiêu chí định tính hoặc định lượng chung, thiếu vắng sự chuyên sâu phù hợp tính chất của từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Điều này xuất phát từ việc cho đến nay chưa có quy định của pháp luật xác định chuỗi giá trị trong từng hệ sinh thái, cụm liên kết ngành, phân ngành công nghiệp để từ đó phân tầng các ưu đãi (ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, ưu đãi khác) cho các dự án, nhất là trong hệ sinh thái sản xuất công nghiệp có đặc thù riêng về tính liên kết. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với các ngành sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, tuy nhiên chính sách tạo ra các liên kết giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn chưa được hình thành.

Pháp luật đầu tư chưa quy định cụ thể, toàn diện về thu hút nguồn lực đầu tư xã hội và tạo ra các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, mang thương hiệu tầm quốc gia, khu vực về sản xuất công nghiệp trong các ngành trọng điểm - là những ngành đòi hỏi những yêu cầu đặc biệt về công nghệ, nhân lực và các điều kiện đặc thù; ngành tham gia vào phân khúc cao của chuỗi giá trị toàn cầu… mà hiện tập trung chủ yếu vào yếu tố vốn, giải ngân.

Để đầu tư vào sản xuất công nghiệp thì nguồn vốn đóng vai trò đặc biệt quan trọng nhưng so với doanh nghiệp các nước khác thì các doanh nghiệp Việt Nam gặp bất lợi khi chi phí vốn cao hơn rất nhiều, chưa có nguồn hỗ trợ tài chính hiệu quả trong khi lại chịu rào cản để có thể tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế[[11]](#footnote-11).

Chính sách tài chính cho phát triển các ngành công nghiệp còn dàn trải, nhiều bất cập, dẫn đến không phân bổ nguồn lực tài chính quốc gia hợp lý để phát triển các ngành trọng tâm, trọng điểm có tính chất trọng điểm. Hiện các ưu đãi tài chính dàn trải theo rất nhiều lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư[[12]](#footnote-12).

Mặt khác, đặc thù của các doanh nghiệp công nghiệp đòi hỏi vốn lớn cho đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công nghệ, vật liệu và nhân lực kỹ thuật trình độ cao. Giai đoạn đầu và trong cả quá trình phát triển, nguồn vốn tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khi đó, các chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp hiện hành lại đưa ra nhiều quy định khiến các doanh nghiệp công nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

Các sản phẩm công nghiệp có độ phức tạp khác nhau về kỹ thuật sản xuất, hiện cũng đang được hưởng cùng mức ưu đãi, gây ra sự bất hợp lý về nguyên tắc hưởng ưu đãi. Để tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng, cần phải có các mức ưu đãi khác nhau đối với các loại sản phẩm khác nhau. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp chuyên xử lý các kỹ thuật sản xuất như mạ, tráng, sơn, nhuộm, thuộc da… là công đoạn quan trọng quyết định chất lượng của sản xuất công nghiệp, nhưng do không chế tạo ra sản phẩm cụ thể nên hiện không nằm trong danh mục được hưởng ưu đãi.

***#6 Doanh nghiệp tư nhân trong nước còn gặp bất lợi so với doanh nghiệp xuyên biên giới***

Bối cảnh toàn cầu hiện nay cho thấy sự phát triển của kinh tế số, công nghiệp nội dung trên internet. Việt Nam có cơ hội tốt để có thể cạnh tranh trong lĩnh vực kinh tế số, do đây là lĩnh vực không cần quá nhiều vốn, chu kỳ đầu tư ngắn, phù hợp với nền kinh tế Việt Nam khi nhân lực trong lĩnh vực phần mềm của chúng ta có số lượng và chất lượng tốt.

Do sự phát triển của internet, Việt Nam đã bắt đầu xây dựng rất nhiều quy định quản lý các dịch vụ trên mạng như quy định quản lý mạng xã hội, game online, phim, trang thông tin điện tử, thương mại điện tử… Đây là các quy định cần thiết để chống tin giả, thông tin xấu độc, khiêu dâm, bạo lực trên internet.

Tuy nhiên, khi thực thi các quy định này thì thường các cơ quan Nhà nước yêu cầu các doanh nghiệp Việt Nam tuân thủ triệt để, trong khi đó, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới lại không đáp ứng các quy định này. Điều đó gây bất bình đẳng trong kinh doanh, khiến các doanh nghiệp trong nước bị đội chi phí, kéo dài thời gian, công sức khi thực hiện các hoạt động kinh doanh. Thậm chí còn gây hiện tượng nhiều người ra nước ngoài mở doanh nghiệp, hoặc các doanh nghiệp trong nước lập công ty con ở nước ngoài, rồi cung cấp dịch vụ ngược về Việt Nam nhằm né các quy định trong nước.

Do các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ xuyên biên giới không phải đáp ứng các nghĩa vụ trong pháp luật Việt Nam, nên các biểu hiện tiêu cực trên internet như tin giả, thông tin xấu độc, lừa đảo vẫn tồn tại. Điều này khiến các phương tiện truyền thông tiếp tục phản ánh, dư luận tiếp tục gây áp lực khiến cơ quan nhà nước lại càng phải tăng cường thêm các quy định quản lý. Nhưng việc tăng thêm các quy định quản lý này chỉ tác động đến các doanh nghiệp trong nước vốn đã tuân thủ rất tốt các quy định pháp luật.

Ví dụ, trong lĩnh vực games, các games có yếu tố bạo lực của Việt Nam bị kiểm soát hết sức chặt chẽ, trong khi đó người chơi tại Việt Nam vẫn rất dễ dàng chơi được các games rất bạo lực của nước ngoài có nhiều cảnh giết người, đâm chém, bắn súng, đẫm máu. Điều này ảnh hưởng đến sức khoẻ tâm thần của lứa tuổi học sinh, sinh viên và khiến các cơ quan quản lý lại chịu áp lực để phải đưa thêm quy định mới.

Kết quả là hiện đang có một vòng xoáy hết sức nguy hiểm, chính sách càng ngày càng tăng nặng nghĩa vụ, chi phí cho doanh nghiệp nội địa mà không hề giải quyết được vấn đề. Cá doanh nghiệp trong nước ngày càng kém cạnh tranh và thua ngay trên sân nhà bởi các nghĩa vụ tuân thủ quá cao.

Vì thế trong ngắn hạn thì cần đưa ra quy định theo hướng nới lỏng nghĩa vụ cho các doanh nghiệp Việt Nam, ví dụ như loại trừ các doanh nghiệp trong nước khi phải áp dụng các quy định mới, hoặc áp dụng cơ chế quản lý rủi ro, miễn trừ nghĩa vụ cho các doanh nghiệp đã tuân thủ tốt (đa số là các doanh nghiệp Việt Nam). Về dài hạn thì cần nghiên cứu quy định về xử phạt doanh nghiệp tại nước ngoài, hiệu lực ngoài lãnh thổ của pháp luật hành chính./.

1. *Ghi chú: Nhằm mục đích so sánh, chênh lệch số dư đầu năm và cuối năm của dư nợ toàn bộ hệ thống ngân hàng và con số này không hoàn toàn phản ánh số vốn cấp mới từ kênh tín dụng ngân hàng. Số liệu huy động qua thị trường cổ phiếu là số vốn huy động bằng tiền của các DNNY trên 3 sàn HOSE, HNX, UPCoM; số liệu huy động qua TPDN là số vốn huy động qua thị trường sơ cấp riêng lẻ và chào bán đại chúng.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn tham khảo: http://taxsummaries.pwc.com [↑](#footnote-ref-2)
3. Khoản 1 Điều 3 Nghị định 38/2022/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu tháng của Vùng 1 năm 2023 là 4.680.000 đồng/tháng [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số về số lượng và chất lượng nhà cung cấp nội địa của các nước trong khu vực năm 2017 - 2018: Ma-lai-xi-a (15/137, 23/137), In-đô-nê-xi-a (42/137, 54/137), Thái Lan (59/137, 74/137), Philippines (49/137, 73/137). [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo báo cáo Báo cáo năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam của UNDP (2019). [↑](#footnote-ref-5)
6. Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam hiện đang đứng thứ 12 thế giới và thứ 3 trong khu vực ASEAN về xuất khẩu, tuy nhiên có tới 95% tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp này thuộc về các doanh nghiệp FDI [↑](#footnote-ref-6)
7. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m2/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68% - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40% - 45%.

   Theo khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 33,2%, năm 2018 là 36,3% (tại Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%). [↑](#footnote-ref-7)
8. Chỉ có khoảng 35 doanh nghiệp trong nước là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung và 136 là nhà cung cấp cấp 2, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các nhà cung cấp. Trong số các nhà cung cấp cấp 2, chỉ có 3 doanh nghiệp là doanh nghiệp linh kiện điện - điện tử, còn lại là cung cấp nguyên liệu nhựa-cơ khí (102 doanh nghiệp) hoặc nguyên liệu, vật tư, phụ tùng (31 doanh nghiệp). [↑](#footnote-ref-8)
9. Năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 64,2%; Ma-lai-xi-a là 62,1%; In-đô-nê-xi-a là 61,8%. [↑](#footnote-ref-9)
10. Năm 2019, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 54,7%; Ma-lai-xi-a là 65,9%; In-đô-nê-xi-a là 61,6%. [↑](#footnote-ref-10)
11. Luật Đất đai hiện tại chưa cho phép các doanh nghiệp thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn các tổ chức tín dụng nước ngoài. [↑](#footnote-ref-11)
12. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện đang quy định 3 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào 30 lĩnh vực khuyến khích đầu tư và 27 lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt khi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, có 23 trường hợp được hưởng ưu đãi về miễn thuế, mở rộng hơn so với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005; chính sách thuế GTGT, cũng có nhiều loại hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế hoặc được áp dụng mức thuế suất thấp 0% và 5%.

    Trong khi đó theo tiêu chí ngành nghề - lĩnh vực, có tới 90% số lượng các ngành kinh tế cấp II và 33% các ngành kinh tế cấp III được hưởng ưu đãi thuế. Theo tiêu chí địa bàn đầu tư, thì có tới 32% địa phương thuộc diện ưu đãi và 24% số địa phương thuộc diện ưu đãi đặc biệt. Bên cạnh đó còn có hơn 300 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu cũng thuộc diện ưu đãi. [↑](#footnote-ref-12)